

Số: /QĐ-SXD

Phú Thọ, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố chỉ số giá xây dựng quý II năm 2025
trên địa bàn 36 xã, phường tỉnh Phú Thọ
(36 xã, phường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước khi sáp nhập)**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Hợp đồng số 28/2025/HĐKT/VKT/ĐT ngày 03/4/2025 giữa Sở Xây dựng và Viện Kinh tế xây dựng về Tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng năm 2025

tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ văn bản số 1808/VKT-ĐTS ngày 02/7/2025 của Viện Kinh tế xây dựng thông báo kết quả xác định chỉ số giá xây dựng quý II năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng quý II năm 2025 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn 36 xã, phường tỉnh Phú Thọ (36 xã, phường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước khi sáp nhập có danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Viện KTXD (b/c);
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Giám đốc, PGĐ sở;
- UBND các xã, phường;
- Văn phòng Sở (công bố trên Website Sở);
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Ngọc

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng về công bố chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2025 trên địa bàn 36 xã, phường tỉnh Phú Thọ (36 xã, phường tỉnh Vĩnh Phúc trước khi sáp nhập về tỉnh Phú Thọ))

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian, làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn), bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng.

3. Chỉ số giá xây dựng được xác định cho 2 vùng theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

4. Thời điểm gốc là năm 2020.

5. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

6. Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực hoạt động, hành nghề theo quy định để tính toán chỉ số giá xây dựng.

Bảng 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – VÙNG II**

(Năm gốc 2020 =100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 2/2025
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở (nhà chung cư, nhà ở tập thể các loại...)	112,54
2	Công trình giáo dục (Nhà trẻ, trường mẫu giáo, phổ thông, đại học, cao đẳng...)	113,49
3	Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...)	111,47
4	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	112,75
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,37
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,46
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	118,49
2.2	Trạm biến áp	112,67
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	112,34
4	Công trình nhà xưởng	112,93
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,75
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	130,36
2	Công trình thoát nước	
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,13
2.2	Công trình xử lý nước thải	113,88
3	Công trình điện chiếu sáng công cộng	125,69
4	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị	119,91

IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	114,67
1.2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	120,46
2	Công trình cầu đường bộ	113,26
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Kênh	
a	Kênh bê tông xi măng	113,98
b	Kênh xây gạch	112,78
1.2	Trạm bơm tưới tiêu	113,59
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê sông	116,62

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG – VÙNG II
(Năm gốc 2020 =100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 2/2025
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở (nhà chung cư, nhà ở tập thể các loại...)	112,56
2	Công trình giáo dục (Nhà trẻ, trường mẫu giáo, phổ thông, đại học, cao đẳng...)	113,54
3	Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...)	111,00
4	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	112,78
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,38
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,09
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	118,49
2.2	Trạm biến áp	118,54
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	112,42
4	Công trình nhà xưởng	112,93
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	116,28
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	130,36
2	Công trình thoát nước	
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,13
2.2	Công trình xử lý nước thải	114,65
3	Công trình điện chiếu sáng công cộng	125,69
4	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị	120,56
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	114,67
1.2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	120,46
2	Công trình cầu đường bộ	113,29
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Kênh	
a	Kênh bê tông xi măng	113,98
b	Kênh xây gạch	112,78
1.2	Trạm bơm tưới tiêu	114,18
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê sông	116,62

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIÊU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG – VÙNG II**

(Năm gốc 2020 =100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 2/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở (nhà chung cư, nhà ở tập thể các loại...)	112,44	113,09	111,20
2	Công trình giáo dục (Nhà trẻ, trường mẫu giáo, phổ thông, đại học, cao đẳng...)	113,89	113,09	111,20
3	Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...)	110,19	113,09	111,20
4	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	112,78	113,09	111,20
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,12	113,09	111,20
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,27	113,09	111,20
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	121,27	113,09	111,20
2.2	Trạm biến áp	120,89	113,09	111,20
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	112,26	113,09	111,20
4	Công trình nhà xưởng	113,06	113,09	111,20
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	117,84	113,09	111,20
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	133,07	113,09	111,20
2	Công trình thoát nước			

2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,34	113,09	111,20
2.2	Công trình xử lý nước thải	115,78	113,09	111,20
3	Công trình điện chiếu sáng công cộng	127,66	113,09	111,20
4	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị	124,18	113,09	111,20
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	116,07	113,09	111,20
1.2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	123,65	113,09	111,20
2	Công trình cầu đường bộ	113,86	113,09	111,20
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Kênh			
a	Kênh bê tông xi măng	114,96	113,09	111,20
b	Kênh xây gạch	112,59	113,09	111,20
1.2	Trạm bơm tưới tiêu	115,05	113,09	111,20
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	118,56	113,09	111,20

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU – VÙNG II**

(Năm gốc 2020 =100)

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu chủ yếu	Quý 2/2025
1	Xi măng	104,88
2	Cát xây dựng	124,47
3	Đá xây dựng	135,82
4	Gạch xây	109,09
5	Gạch lát	119,54
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	112,68
8	Nhựa đường	125,88
9	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
10	Kính	100,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	113,11
12	Sơn	148,87
13	Vật tư ngành điện	133,71
14	Vật tư, đường ống nước	137,17

Bảng 5**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – VÙNG III**

(Năm gốc 2020 =100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 2/2025
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở (nhà chung cư, nhà ở tập thể các loại...)	112,63
2	Công trình giáo dục (Nhà trẻ, trường mẫu giáo, phổ thông, đại học, cao đẳng...)	113,72
3	Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...)	111,55
4	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	113,30
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,58
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	118,67
2.2	Trạm biến áp	112,67
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	112,41
4	Công trình nhà xưởng	113,19
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,96
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	130,57
2	Công trình thoát nước	
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,10
2.2	Công trình xử lý nước thải	114,09
3	Công trình điện chiếu sáng công cộng	125,86
4	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị	121,35
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	115,82
1.2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	122,42
2	Công trình cầu đường bộ	113,51
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Kênh	
a	Kênh bê tông xi măng	114,80
b	Kênh xây gạch	113,45
1.2	Trạm bơm tưới tiêu	114,10
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê sông	118,50

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG – VÙNG III**

(Năm gốc 2020 =100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 2/2025
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở (nhà chung cư, nhà ở tập thể các loại...)	112,65
2	Công trình giáo dục (Nhà trẻ, trường mẫu giáo, phổ thông, đại học, cao đẳng...)	113,79
3	Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...)	111,11
4	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	113,38
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,61
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,53
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	118,67
2.2	Trạm biến áp	118,61
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	112,55
4	Công trình nhà xưởng	113,19
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	116,66
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	130,57
2	Công trình thoát nước	
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,10
2.2	Công trình xử lý nước thải	114,98
3	Công trình điện chiếu sáng công cộng	125,86
4	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị	122,15
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	115,82
1.2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	122,42
2	Công trình cầu đường bộ	113,54
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Kênh	
a	Kênh bê tông xi măng	114,80
b	Kênh xây gạch	113,45
1.2	Trạm bơm tưới tiêu	114,93
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê sông	118,50

Bảng 7**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIÊU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG – VÙNG III**

(Năm gốc 2020 =100)

Đơn vị tính: %

TT	Loại công trình	Quý 1/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở (nhà chung cư, nhà ở tập thể các loại...)	112,59	113,11	111,14
2	Công trình giáo dục (Nhà trẻ, trường mẫu giáo, phổ thông, đại học, cao đẳng...)	114,24	113,11	111,14
3	Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...)	110,39	113,11	111,14
4	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	113,64	113,11	111,14
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,47	113,11	111,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,88	113,11	111,14
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	121,48	113,11	111,14
2.2	Trạm biến áp	120,95	113,11	111,14
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	112,45	113,11	111,14
4	Công trình nhà xưởng	113,43	113,11	111,14
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	118,31	113,11	111,14
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	133,23	113,11	111,14
2	Công trình thoát nước			
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	117,16	113,11	111,14

2.2	Công trình xử lý nước thải	116,25	113,11	111,14
3	Công trình điện chiếu sáng công cộng	127,79	113,11	111,14
4	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị	126,46	113,11	111,14
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	118,00	113,11	111,14
1.2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	126,44	113,11	111,14
2	Công trình cầu đường bộ	114,27	113,11	111,14
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Kênh			
a	Kênh bê tông xi măng	116,37	113,11	111,14
b	Kênh xây gạch	113,91	113,11	111,14
1.2	Trạm bơm tưới tiêu	116,19	113,11	111,14
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	121,37	113,11	111,14

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU – VÙNG III****(Năm gốc 2020 =100)**

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu chủ yếu	Quý 2/2025
1	Xi măng	104,62
2	Cát xây dựng	132,06
3	Đá xây dựng	135,82
4	Gạch xây	109,09
5	Gạch lát	119,54
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	112,68
8	Nhựa đường	125,88
9	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
10	Kính	100,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	113,11
12	Sơn	148,87
13	Vật tư ngành điện	133,71
14	Vật tư, đường ống nước	137,17